| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CẨM KHÊ**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc** |
| Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST<br>Ngày 26-11-2020<br>V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vũ Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hà Thị Hải

2. Ông Nguyễn Văn Trò

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Hải Phú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga- Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020, về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1- ***Nguyên đơn***: Chị **Nguyễn Thị P**- sinh ngày 13/4/1995; nơi cư trú: Thôn N, xã T (nay là xã C), huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2- ***Bị đơn***: Anh **Nguyễn Xuân Đ**- sinh ngày 07/01/1994; nơi cư trú: Khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân Đ tự nguyện kết hôn với nhau ngày 03/3/2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở riêng tại xã A, huyện H, tỉnh Phú Thọ và làm ruộng. Khoảng 02 năm sau thì vợ chồng chuyển về sống cùng nhà với mẹ đẻ anh Đ tại xã Đ (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Khoảng năm 2017, vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ ham chơi bài bạc và thường uống rượu say, không quan tâm tới vợ con. Chị và hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Đ không thay đổi. Khoảng đầu năm 2018 chị về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã C, huyện Y, tỉnh Yên Bái sinh sống cho đến nay, vợ chồng ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với anh Đ.

Tại bản tự khai ngày 04/11/2020, bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống đúng như chị P trình bày. Theo anh Đ, vợ chồng không có mâu thuẫn về tình cảm, chỉ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên từ ngày 11/11/2017, chị P đã về nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn N, xã C, huyện Y, tỉnh Yên Bái sinh sống và vợ chồng ly thân cho đến nay. Thỉnh thoảng anh có gọi điện thoại bảo chị P quay về nhưng chị P không đồng ý. Nay chị P đề nghị ly hôn, anh Đ không đồng ý vì mong muốn con chung có đủ cả bố và mẹ.

Về con chung: Chị P, anh Đ thống nhất trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Diễm M- sinh ngày 04/7/2016, Nguyễn Hồng A- sinh ngày 11/11/2017. Hiện con chung là Nguyễn Thị Diễm M ở với anh Đ, còn con chung là Nguyễn Hồng A ở với chị P. Nếu ly hôn, chị P đề nghị được trực tiếp nuôi cháu A, anh Đ trực tiếp nuôi cháu M và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Hai bên trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày là vợ chồng chị ly thân từ ngày 11/11/2017 đến nay và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện đã trình bày;

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy Đ pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Hồng A - sinh ngày 11/11/2017 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Thị Diễm M - sinh ngày 04/7/2016 cho anh Nguyễn Xuân Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Chị P và anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ cư trú tại khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng quy Đ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ có đề nghị xét xử vắng mặt nên việc xét xét vắng mặt bị đơn là đúng quy Đ tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Xuân Đ bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn cho thấy nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị P và anh Đ là do chị P không còn tình cảm yêu thương đối với anh Đ. Từ ngày 11/11/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Đồng thời, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị P cương quyết đề nghị được ly hôn, còn anh Đ mặc dù đã được giải thích quy Đ của pháp luật về trình tự hòa giải tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và mong muốn kéo dài cuộc sống chung chỉ xuất phát từ một bên. Do vậy, chị P yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Việc anh Đ đề nghị đoàn tụ là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy chị P, anh Đ đều ở chung nhà với bố, mẹ đẻ và đang làm thuê tại các công ty tư nhân, nên điều kiện về thời gian chăm sóc nuôi dưỡng con chung bị hạn chế và kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu Ánh sống cùng với chị P, còn cháu M ở với anh Đ. Do vậy, để đảm bảo cho sự phát triển ổn Đ của con chung, cần giao con chung là Nguyễn Hồng A cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Thị Diễm M cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con, vì các đương sự không yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT Đ:**

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ.

2. *Về con chung*:

2.1.Giao con chung là Nguyễn Hồng A - sinh ngày 11/11/2017 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Thị Diễm M- sinh ngày 04/7/2016 cho anh Nguyễn Xuân Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị P, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì các đương sự không yêu cầu.

2.2. Chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Xuân Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003759 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Cẩm khê;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- THADS Cẩm khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Văn Thắng**